

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1165**/TB-ĐHCT

Cần Thơ, ngày **15** tháng **6** năm 2021

THÔNG BÁO

Danh sách học sinh xét tuyển thẳng năm 2020
được xét tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy năm 2021

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 3124/QĐ-ĐHCT ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc thu nhận học sinh vào học chương trình xét tuyển thẳng năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2734/QĐ-ĐHCT ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ ban hành Quy định tổ chức đào tạo bổ sung kiến thức cho học sinh được xét tuyển thẳng;

Căn cứ Quyết định số 317/QĐ-ĐHCT ngày 26 tháng 2 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021;

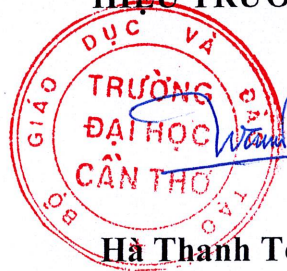
Căn cứ Biên bản số 1164/BB-ĐHCT-HĐTS ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về kết quả xét tuyển vào đại học năm 2021 đối với học sinh xét tuyển thẳng năm 2020;

Trường Đại học Cần Thơ thông báo danh sách học sinh hình thức xét tuyển thẳng năm 2020, được xét tuyển vào các ngành bậc đại học hệ chính quy năm 2021 (Khóa 47) của Trường Đại học Cần Thơ (Danh sách kèm theo). Học sinh sẽ tham dự “Lễ Tổng kết năm học” tại Hội trường Khoa Dự bị Dân tộc vào lúc 08g00 ngày 06/8/2021. Sau buổi Lễ, học sinh nhận Giấy báo nhập học và tiến hành làm thủ tục nhập học theo kế hoạch được ghi trong Giấy báo nhập học.

Khoa Dự bị Dân tộc, Cố vấn học tập thông báo đến tất cả học sinh được xét tuyển vào đại học biết và thực hiện./. 

Nơi nhận:

- Khoa DBDT;
- Phòng Tài chính
- Phòng Công tác sinh viên;
- Lưu: VT.ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

DANH SÁCH HỌC SINH CÁC LỚP XÉT TUYỂN THĂNG NĂM 2020
ĐỦ ĐIỀU KIỆN TRÚNG TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY KHÓA 47, NĂM HỌC 2021-2022
(Đính kèm Thông báo số: *1165* /TB-ĐHCT, ngày *15* tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Cần Thơ)

Trang: 1

STT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN NĂM HỌC				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
1	T2000323	NGÔ THỊ YẾN	NGỌC	X	16/08/2002	2029DB03	9.3	9.6	7.4	7.5	8.7	85.0	Ngôn ngữ Anh
2	T2000331	HUỲNH TRƯỞNG NHƯ	QUỲNH	X	18/05/2002	2029DB03	7.0	7.9	6.4	6.2	7.0	79.0	Ngôn ngữ Anh
3	T2000320	TRẦN THỊ TIỂU	MY	X	09/10/2002	2029DB04	8.2	9.5	6.8	7.5	8.2	81.5	Ngôn ngữ Anh
4	T2000343	NGUYỄN VĂN	TRỌNG		18/05/2002	2029DB04	9.0	8.5	7.6	7.0	8.2	82.5	Ngôn ngữ Anh
5	T2000398	NGUYỄN THỊ THANH	NGÂN	X	20/01/2002	2029DB04	10.0	9.3	7.8	8.8	9.1	100.0	Ngôn ngữ Anh
6	T2000222	HUỲNH NGỌC NHƯ	Ý	X	09/12/2002	2029DB02	9.5	8.9	6.6	7.8	8.4	85.0	Kinh tế
7	T2000379	VÕ THỊ MỸ	PHUỘNG	X	22/07/2002	2029DB04	8.7	7.4	6.3	5.9	7.3	75.5	Kinh tế
8	T2000311	HUỲNH HOÀNG	HUY		17/09/2002	2029DB03	7.8	6.0	6.4	6.4	6.7	78.0	Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch)
9	T2000313	VÕ THỊ MỸ	HUYỀN	X	28/10/2002	2029DB03	9.0	8.9	6.3	7.2	8.1	88.0	Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch)
10	T2000338	VÕ MỘNG	THÙY	X	14/06/2002	2029DB03	8.2	8.0	6.4	6.3	7.4	81.0	Việt Nam học
11	T2000355	HỒ HOÀNG	PHÚC		25/07/2002	2029DB03	8.7	8.4	7.3	7.4	8.1	82.5	Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch)
12	T2000033	ĐOÀN THỊ THÚY	DUY	X	30/03/2002	2029DB01	8.0	7.6	6.7	5.5	7.1	88.5	Quản trị kinh doanh
13	T2000044	NGUYỄN NGỌC	HÂN	X	01/01/2002	2029DB01	7.7	6.9	6.0	5.6	6.7	77.5	Quản trị kinh doanh
14	T2000078	HUỲNH NGỌC	LAM		18/03/2002	2029DB01	8.0	7.7	6.0	5.9	7.1	77.5	Quản trị kinh doanh
15	T2000093	NGUYỄN TẤN	LUỘNG		15/11/2002	2029DB01	7.3	7.4	2.6	7.3	6.4	87.0	Quản trị kinh doanh
16	T2000102	TRẦN THỊ KIỀU	MY	X	17/03/2002	2029DB01	7.4	8.8	4.4	5.3	6.8	75.0	Quản trị kinh doanh
17	T2000128	NGUYỄN YẾN	NHI	X	02/02/2002	2029DB01	7.6	9.3	5.2	6.8	7.5	78.0	Quản trị kinh doanh
18	T2000010	VÕ VĂN	CHÍN		10/03/2002	2029DB02	9.1	8.8	6.2	7.3	8.1	82.5	Quản trị kinh doanh
19	T2000140	THÁI KIM	PHA	X	19/10/2002	2029DB02	7.8	8.9	5.3	6.8	7.4	87.5	Quản trị kinh doanh
20	T2000171	NGUYỄN KIM	THẢO	X	21/10/2002	2029DB02	9.6	9.9	7.9	8.5	9.1	93.0	Quản trị kinh doanh
21	T2000249	NGUYỄN NGỌC TUỜNG	VY	X	18/08/2002	2029DB02	8.5	8.8	6.3	5.7	7.6	85.5	Quản trị kinh doanh
22	T2000256	VÕ TẤN	TÀI		07/09/2002	2029DB02	8.3	6.2	4.8	5.4	6.4	83.5	Quản trị kinh doanh
23	T2000273	TRẦN MINH	ĐỀ		13/08/2001	2029DB02	8.5	7.4	6.0	6.7	7.3	86.0	Quản trị kinh doanh

Ghi chú: - Điểm TB môn (ĐTBM - lấy 1 số lẻ) = (Điểm kiểm tra HK1 + 2 * Điểm thi HK1 + Điểm kiểm tra HK2 + 2 * Điểm thi HK2)/6
- Điểm TB chung năm học = (ĐTBM 1 * Số tín chỉ môn 1 + ĐTBM 2 * Số tín chỉ môn 2 + ĐTBM 3 * Số tín chỉ môn 3 + ĐTBM 4 * Số tín chỉ môn 4) / 40 Tín chỉ

STT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN	NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN NĂM HỌC				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
						TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
24	T2000299	HUỲNH THÚY AN	X	30/09/2002	2029DB03	8.5	8.8	6.3	6.0	7.7	76.5	Quản trị kinh doanh
25	T2000309	NGUYỄN NGỌC HÂN	X	12/12/2002	2029DB03	9.1	9.0	7.2	7.7	8.4	94.5	Quản trị kinh doanh
26	T2000387	NGUYỄN THỊ CẨM DUYÊN	X	01/07/2002	2029DB04	8.7	7.8	5.5	6.5	7.4	87.5	Quản trị kinh doanh
27	T2000395	CHÂU KIỀU PHỤNG	X	21/05/2002	2029DB04	8.5	8.3	5.8	6.3	7.5	86.0	Quản trị kinh doanh
28	T2000396	NGUYỄN NGỌC THE	X	01/01/2002	2029DB04	8.7	7.3	4.4	6.7	7.0	87.0	Quản trị kinh doanh
29	T2000123	NGUYỄN THỊ MỸ NHÂN	X	02/10/2002	2029DB01	9.3	9.2	7.2	7.4	8.5	94.0	Marketing
30	T2000205	VÕ ĐÌNH KIM TUYẾN	X	10/07/2002	2029DB01	7.8	9.1	6.3	6.9	7.7	77.5	Marketing
31	T2000134	PHẠM MINH NHỰT		04/04/2002	2029DB02	9.0	9.3	6.4	6.5	8.1	84.5	Marketing
32	T2000142	TRẦN NHỰT PHI		13/04/2002	2029DB02	8.3	9.7	6.1	7.8	8.2	96.0	Marketing
33	T2000220	PHAN THỊ MỸ XUYỀN	X	04/01/2002	2029DB02	9.6	9.4	7.6	7.7	8.8	90.0	Marketing
34	T2000367	TRỊNH QUỐC ĐẠT		09/01/2002	2029DB03	7.8	8.3	5.7	6.9	7.4	78.5	Marketing
35	T2000368	ĐẶNG CÔNG DUY		21/06/2002	2029DB03	6.9	8.8	5.9	5.8	7.1	78.0	Marketing
36	T2000381	LÊ THỊ NHƯ Ý	X	22/04/2002	2029DB02	9.4	9.5	8.0	7.6	8.8	90.0	Kinh doanh quốc tế
37	T2000054	NGUYỄN ĐẠI HIẾU		16/01/2002	2029DB01	7.7	6.1	6.0	6.3	6.6	71.0	Tài chính - Ngân hàng
38	T2000059	NGÔ THỊ HUƠNG	X	14/11/2002	2029DB01	9.6	9.3	8.3	9.3	9.2	94.0	Tài chính - Ngân hàng
39	T2000136	ÔN QUANG NHỰT		24/02/2002	2029DB02	9.7	9.9	7.3	7.8	8.9	85.0	Tài chính Ngân hàng
40	T2000153	NGUYỄN PHẠM KIM QUYÊN	X	24/05/2002	2029DB02	8.8	8.7	6.9	6.9	8.0	86.0	Tài chính - Ngân hàng
41	T2000276	ĐỖ HỒNG RIÊNG	X	15/06/2002	2029DB03	8.1	7.3	4.8	4.5	6.5	74.5	Tài chính - Ngân hàng
42	T2000281	NGUYỄN THỊ MỸ XUYỀN	X	09/04/2002	2029DB03	6.7	8.9	6.8	4.7	7.0	72.5	Tài chính - Ngân hàng
43	T2000305	ĐỖ THỊ DO	X	01/01/2001	2029DB03	8.0	8.2	5.2	5.4	7.0	74.5	Tài chính Ngân hàng
44	T2000390	NGUYỄN THỊ GON	X	12/04/2002	2029DB03	8.0	9.4	7.5	6.3	8.0	72.5	Tài chính - Ngân hàng
45	T2000376	NGUYỄN NHẬT LAM	X	11/11/2002	2029DB04	8.8	9.2	7.5	7.6	8.4	87.5	Tài chính - Ngân hàng
46	T2000377	NGUYỄN TUÔNG VY	X	30/05/2002	2029DB04	9.2	8.8	7.1	8.1	8.4	82.0	Tài chính - Ngân hàng
47	T2000382	TRẦN VĂN QUỐC KIẾT		22/04/2002	2029DB04	8.8	7.4	3.7	6.3	6.9	76.5	Tài chính - Ngân hàng
48	T2000392	CAO NHƯ BĂNG	X	09/01/2002	2029DB04	9.6	9.4	8.5	8.2	9.0	88.0	Tài chính - Ngân hàng
49	T2000393	THÁI CẨM LY	X	27/04/2002	2029DB04	10.0	8.8	8.5	8.2	9.0	94.0	Tài chính - Ngân hàng
50	T2000047	NGUYỄN PHI HÀO		25/12/2002	2029DB01	8.8	7.3	4.6	7.3	7.2	74.5	Kế toán
51	T2000117	ĐÌNH THỊ PHƯƠNG NGỌC	X	13/04/2002	2029DB02	8.4	9.8	6.7	6.8	8.2	86.0	Kế toán
52	T2000183	LÊ THỊ CẨM TIÊN	X	16/06/2002	2029DB02	8.3	9.3	5.7	6.3	7.7	84.0	Kế toán
53	T2000229	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG		05/06/2002	2029DB02	9.3	8.8	6.4	7.3	8.2	95.0	Kế toán
54	T2000289	TRẦN THỊ THÚY LINH	X	28/03/2002	2029DB04	8.7	8.2	6.3	7.0	7.7	85.0	Kế toán
55	T2000291	TRỊNH HUỲNH NHƯ	X	22/12/2002	2029DB04	8.8	8.4	6.3	7.8	8.0	88.5	Kế toán

Ghi chú: - Điểm TB môn (ĐTBM - lấy 1 số lẻ) = (Điểm kiểm tra HK1 + 2 * Điểm thi HK1 + Điểm kiểm tra HK2 + 2 * Điểm thi HK2)/6

- Điểm TB chung năm học = (ĐTBM 1 * Số tín chỉ môn 1 + ĐTBM 2 * Số tín chỉ môn 2 + ĐTBM 3 * Số tín chỉ môn 3 + ĐTBM 4 * Số tín chỉ môn 4) / 40 Tín chỉ

STT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN NĂM HỌC				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
56	T2000380	HUỲNH TRẦN KHÁNH	NGỌC	X	13/03/2002	2029DB04	9.0	7.8	4.9	7.5	7.5	77.5	Kế toán
57	T2000290	HUỲNH THỊ YẾN	NHI	X	01/03/2002	2029DB01	9.0	9.8	6.1	7.7	8.4	90.5	Luật
58	T2000307	PHAN THỊ TỐ	DUYÊN	X	21/07/2002	2029DB03	7.5	8.1	5.4	6.1	7.0	74.5	Luật
59	T2000329	TRẦN NHỰT	QUANG		19/08/2002	2029DB03	8.8	8.9	6.6	6.8	8.0	75.0	Luật
60	T2000330	LÊ THỊ MỸ	QUYÊN	X	06/10/2002	2029DB03	6.2	6.6	6.2	5.0	6.1	70.5	Luật
61	T2000339	NGUYỄN NHẬT	TIẾN		02/12/2002	2029DB03	8.4	8.2	6.0	7.1	7.6	79.5	Luật
62	T2000295	HUỲNH THỊ BÍCH	TIẾN	X	27/03/2002	2029DB04	9.0	9.1	4.8	6.9	7.8	83.0	Luật
63	T2000353	DƯƠNG HỒNG	THẮM	X	17/11/2002	2029DB04	8.5	8.3	5.1	6.5	7.4	91.5	Luật
64	T2000236	TRẦN KHÁNH	LÂM		20/01/2002	2029DB02	8.6	6.3	5.4	7.2	7.0	81.0	Kỹ thuật phần mềm
65	T2000007	VÕ THANH	BỬU		08/03/2002	2029DB01	6.2	6.7	3.6	6.8	6.0	72.0	Công nghệ thông tin
66	T2000013	KHUƠNG PHƯỚC TRIỀU	CUNG		07/09/2002	2029DB01	6.7	5.2	5.0	5.3	5.6	73.0	Công nghệ thông tin
67	T2000105	LIU HOÀI	NAM		25/06/2002	2029DB01	8.7	8.8	7.0	7.0	8.1	79.0	Công nghệ thông tin
68	T2000158	NGUYỄN TRÚC	SƯƠNG	X	13/03/2002	2029DB02	7.7	8.5	5.0	6.5	7.2	84.5	Công nghệ thông tin
69	T2000197	CHÂU THÀNH	TRUNG		02/02/2002	2029DB02	8.9	9.4	7.1	7.5	8.4	85.0	Công nghệ thông tin
70	T2000242	TRẦN QUỐC	HÀO		12/10/2001	2029DB02	7.8	8.3	4.9	7.3	7.3	83.5	Công nghệ thông tin
71	T2000250	NGUYỄN HOÀI	THƯỜNG		27/08/2002	2029DB02	8.3	8.4	5.4	5.5	7.2	91.5	Công nghệ thông tin
72	T2000342	ĐOÀN DƯƠNG	KHANG		17/06/2002	2029DB03	7.6	8.5	6.3	8.0	7.7	79.0	Công nghệ thông tin
73	T2000116	NGUYỄN HẢI	NGHIÊM		10/05/2002	2029DB04	8.3	8.7	6.5	6.4	7.7	96.5	Công nghệ thông tin
74	T2000383	LÊ THÁI	NGUYỄN		20/08/2002	2029DB04	9.5	8.3	5.3	8.3	8.1	87.0	Công nghệ thông tin
75	T2000386	HỒ ĐỨC	THỊNH		15/08/2002	2029DB04	7.2	6.5	3.8	6.5	6.2	80.0	Công nghệ thông tin
76	T2000019	THÁI THÀNH	ĐẠT		02/01/2002	2029DB01	7.6	6.3	6.8	4.8	6.5	75.0	Kỹ thuật cơ khí
77	T2000020	NGÔ VĂN	ĐÔNG		13/05/2002	2029DB01	7.3	5.7	6.6	6.6	6.5	72.0	Kỹ thuật cơ khí
78	T2000022	HUỲNH HUỲNH	ĐỨC		23/04/2002	2029DB01	8.3	6.2	7.3	5.6	6.9	78.5	Kỹ thuật cơ khí
79	T2000034	TRỊNH QUỐC	DUY		20/11/2002	2029DB01	8.4	6.5	6.0	6.0	6.9	78.5	Kỹ thuật cơ khí
80	T2000051	ĐỖ CÔNG	HẬU		18/09/2000	2029DB01	7.8	5.9	4.6	6.5	6.3	78.0	Kỹ thuật cơ khí
81	T2000057	NGUYỄN NHẬT	HOÀNG		20/07/2002	2029DB01	8.5	5.6	5.7	6.1	6.6	71.0	Kỹ thuật cơ khí
82	T2000063	NGUYỄN HOÀNG	HUY		10/09/2002	2029DB01	8.4	7.3	6.7	7.9	7.6	91.0	Kỹ thuật cơ khí
83	T2000073	NGUYỄN DUY	KHUƠNG		12/08/2002	2029DB01	8.3	6.8	6.8	6.6	7.2	75.0	Kỹ thuật cơ khí
84	T2000074	NGUYỄN TRUNG	KIÊN		30/11/2002	2029DB01	8.8	6.2	5.9	6.8	7.0	76.5	Kỹ thuật cơ khí
85	T2000075	TRẦN TUẤN	KIỆT		10/10/2002	2029DB01	6.9	5.1	6.0	5.5	5.9	73.5	Kỹ thuật cơ khí
86	T2000362	PHAN CÔNG	TIẾN		09/12/2002	2029DB01	7.7	8.0	5.3	6.2	7.0	74.0	Kỹ thuật cơ khí
87	T2000175	PHẠM ĐỨC	THIỆN		13/09/2002	2029DB02	9.1	6.3	5.8	6.5	7.1	78.0	Kỹ thuật cơ khí

Ghi chú: - Điểm TB môn (ĐTBM - lấy 1 số lẻ) = (Điểm kiểm tra HK1 + 2 * Điểm thi HK1 + Điểm kiểm tra HK2 + 2 * Điểm thi HK2)/6

- Điểm TB chung năm học = (ĐTBM 1 * Số tín chỉ môn 1 + ĐTBM 2 * Số tín chỉ môn 2 + ĐTBM 3 * Số tín chỉ môn 3 + ĐTBM 4 * Số tín chỉ môn 4) / 40 Tín chỉ

STT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN NĂM HỌC				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
88	T2000247	TRẦN TRỌNG	TÍNH		25/08/2002	2029DB02	8.3	7.6	5.7	6.3	7.2	86.5	Kỹ thuật cơ khí
89	T2000252	HUỖNH TRỌNG	PHÚC		27/11/2001	2029DB02	8.8	8.4	5.4	6.2	7.5	96.5	Kỹ thuật cơ khí
90	T2000257	TRẦN HOÀNG	NINH		21/06/2001	2029DB02	8.2	7.8	5.8	5.9	7.1	86.0	Kỹ thuật cơ khí
91	T2000080	TRẦN THANH	LIÊM		14/12/2001	2029DB03	7.9	8.4	5.4	6.8	7.3	78.5	Kỹ thuật cơ khí
92	T2000279	HỒ HOÀNG	TRỌNG		02/04/2002	2029DB03	9.4	9.5	7.0	6.4	8.4	79.0	Kỹ thuật cơ khí
93	T2000357	ĐÌNH NGUYỄN BÌNH	NGUYỄN		30/06/2002	2029DB03	7.7	6.8	7.0	6.8	7.1	85.5	Kỹ thuật cơ khí
94	T2000365	LÊ TRƯỜNG	VŨ		22/01/2002	2029DB03	7.1	6.8	5.7	6.7	6.7	76.0	Kỹ thuật cơ khí
95	T2000371	NGUYỄN LONG	XUYỀN		16/08/2002	2029DB03	8.8	7.7	5.5	7.3	7.5	83.5	Kỹ thuật cơ khí
96	T2000374	NGUYỄN THANH	LIÊM		24/09/2001	2029DB03	6.6	5.5	6.3	5.1	5.9	72.0	Kỹ thuật cơ khí
97	T2000373	NGÔ TRƯỜNG	AN		12/12/2002	2029DB04	9.2	9.1	6.5	7.7	8.3	84.5	Kỹ thuật cơ khí
98	T2000385	VÕ DUY	KHUÔNG		21/10/2002	2029DB04	9.2	7.0	5.8	5.7	7.2	73.0	Kỹ thuật cơ khí
99	T2000364	LÊ VĂN	TUẤN		11/01/2002	2029DB03	6.7	6.8	5.9	4.4	6.1	72.0	Kỹ thuật điện
100	T2000375	NGUYỄN MINH	NHỰT		14/04/1999	2029DB03	7.3	6.3	5.4	5.4	6.2	79.0	Kỹ thuật điện
101	T2000388	VÕ VĂN	HUỆ		07/04/2002	2029DB04	9.3	8.3	5.5	6.0	7.6	85.5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
102	T2000384	TRẦN THANH	THOẢN	X	17/11/2002	2029DB04	8.6	8.0	7.0	6.7	7.7	81.5	Công nghệ thực phẩm
103	T2000394	LÊ NGỌC	ANH	X	28/02/2002	2029DB04	7.9	7.8	5.8	6.2	7.1	78.0	Công nghệ thực phẩm
104	T2000086	NGUYỄN PHƯỚC	LỘC		16/10/2000	2029DB01	7.4	7.8	4.8	5.8	6.7	73.5	Kỹ thuật xây dựng
105	T2000237	NGUYỄN HOÀNG	HƠN		07/12/2002	2029DB03	9.5	8.8	6.6	7.7	8.4	84.0	Kỹ thuật xây dựng
106	T2000248	TRẦN QUỐC	HẠO		10/02/2002	2029DB03	8.3	8.4	4.6	5.6	7.1	78.0	Kỹ thuật xây dựng
107	T2000251	TRẦN TRUNG	NGUYỄN		26/09/2002	2029DB03	8.0	7.9	6.3	6.7	7.4	79.0	Kỹ thuật xây dựng
108	T2000152	LÊ QUỐC	QUY		15/09/2001	2029DB02	8.3	8.9	7.3	7.3	8.1	94.0	Bảo vệ thực vật
109	T2000261	NGUYỄN THỊ CHÚC	GIANG	X	29/10/2001	2029DB02	9.3	8.3	6.7	7.3	8.1	78.0	Nuôi trồng thủy sản
110	T2000363	NGUYỄN CHÍ	HẢO		25/10/2002	2029DB03	6.1	7.4	6.4	4.1	6.2	71.5	Nuôi trồng thủy sản
111	T2000240	LÊ THỊ YẾN	NHI	X	15/08/2002	2029DB04	8.8	7.7	5.7	6.5	7.4	86.0	Nuôi trồng thủy sản
112	T2000378	LÊ VĂN	THOẠI		30/11/2002	2029DB04	7.8	8.2	4.5	5.8	6.9	90.0	Nuôi trồng thủy sản
113	T2000043	NGUYỄN VĂN HỒNG	HÀ		08/11/2002	2029DB03	6.6	6.5	4.8	5.5	6.0	76.5	Bệnh học thủy sản
114	T2000008	NGUYỄN QUỐC	CA		30/10/2001	2029DB01	7.4	7.0	3.7	6.3	6.3	73.5	Thú y
115	T2000101	HUỖNH HỒNG	MƠ	X	03/04/2002	2029DB01	9.6	8.9	5.3	7.4	8.1	77.5	Thú y
116	T2000156	VÕ PHƯỚC	SANG		30/04/2002	2029DB01	6.6	5.3	5.5	5.9	5.9	75.0	Thú y
117	T2000145	TRẦN THỊ MỸ	PHỤNG	X	17/10/2002	2029DB02	8.0	9.3	6.3	7.0	7.9	86.0	Thú y
118	T2000272	TRẦN THANH	PHÚ		03/10/2002	2029DB02	8.3	6.2	5.4	6.0	6.6	87.0	Thú y
119	T2000280	HUỖNH TRỌNG	KHẢI		12/01/2002	2029DB02	8.4	5.9	6.3	5.3	6.6	86.0	Thú y

Ghi chú: - Điểm TB môn (ĐTBM - lấy 1 số lẻ) = (Điểm kiểm tra HK1 + 2 * Điểm thi HK1 + Điểm kiểm tra HK2 + 2 * Điểm thi HK2)/6

- Điểm TB chung năm học = (ĐTBM 1 * Số tín chỉ môn 1 + ĐTBM 2 * Số tín chỉ môn 2 + ĐTBM 3 * Số tín chỉ môn 3 + ĐTBM 4 * Số tín chỉ môn 4) / 40 Tín chỉ

STT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN NĂM HỌC				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
120	T2000366	NGUYỄN THỊ KIM	HOÀNG	X	24/07/2002	2029DB03	7.3	7.8	4.9	6.4	6.8	79.5	Thú y
121	T2000091	PHAN VĂN VŨ	LUÂN		21/07/2002	2029DB04	8.3	8.8	4.8	8.2	7.7	85.0	Thú y
122	T2000035	ĐINH THỊ MINH	DUYÊN	X	23/08/2002	2029DB01	7.1	5.4	5.8	4.9	5.9	70.0	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
123	T2000126	NGUYỄN THỊ Ý	NHI	X	29/09/2002	2029DB01	9.0	9.3	6.2	6.3	8.0	78.0	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
124	T2000370	TRẦN HUY	HÀ		24/06/2002	2029DB04	8.1	7.2	5.2	6.2	6.9	83.0	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
125	T2000391	PHẠM HUỲNH	NHU	X	20/02/2002	2029DB04	9.8	8.3	5.2	7.2	7.9	87.5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
126	T2000077	PHẠM CAO	KỶ		20/12/2001	2029DB01	7.2	7.6	5.6	5.8	6.7	73.0	Quản lý tài nguyên và môi trường

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

Ghi chú:

- Điểm TB môn (ĐTBM - lấy 1 số lẻ) = (Điểm kiểm tra HK1 + 2 * Điểm thi HK1 + Điểm kiểm tra HK2 + 2 * Điểm thi HK2)/6
- Điểm TB chung năm học = (ĐTBM 1 * Số tín chỉ môn 1 + ĐTBM 2 * Số tín chỉ môn 2 + ĐTBM 3 * Số tín chỉ môn 3 + ĐTBM 4 * Số tín chỉ môn 4) / 40 Tín chỉ